



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 27 |

310
C
K
Q
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Khắc Sơn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hoa | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Cường | Thành viên |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hoa | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo gồm:

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Tuấn Việt | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Lục | Thành viên |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Thanh Hà - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

17
NG
NH
AT
C
AN

Số: 032203/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2018-072-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022



Thành viên Hãng kiểm toán AGN International

Dịch vụ chuyên ngành : Kiểm toán. Kế toán. Tư vấn thuế. Tài chính.

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 96.191.096.532 | 89.428.432.800 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.330.699.914 | 7.103.248.339 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.330.699.914 | 6.903.248.339 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 200.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2a | 25.221.326.027 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 25.221.326.027 | 3.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 23.545.859.624 | 47.878.351.983 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 17.587.830.947 | 14.453.332.424 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 446.400.000 | 2.779.969.472 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 5.511.628.677 | 30.645.050.087 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 40.969.975.963 | 31.380.632.478 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 41.237.332.225 | 31.647.988.740 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (267.356.262) | (267.356.262) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 123.235.004 | 66.200.000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 123.235.004 | 66.200.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 62.728.636.418 | 42.404.358.836 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 14.201.045.158 | 19.309.194.851 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 14.201.045.158 | 19.309.194.851 |
| - Nguyên giá | 222 | | 102.545.148.852 | 102.455.148.852 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (88.344.103.694) | (83.145.954.001) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 85.090.910 | 85.090.910 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (85.090.910) | (85.090.910) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.287.402.422 | 38.915.327 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 17.287.402.422 | 38.915.327 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 9.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 9.000.000.000 | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.240.188.838 | 23.056.248.658 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 22.240.188.838 | 23.056.248.658 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 158.919.732.950 | 131.832.791.636 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 18.926.947.171 | 16.688.501.359 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.626.947.171 | 16.388.501.359 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 2.928.820.785 | 2.398.555.989 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 1.561.165.754 | 175.080.369 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.618.610.661 | 2.408.263.306 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.846.892.867 | 5.517.251.357 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13a | 1.202.215.892 | 1.704.497.926 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.469.241.212 | 4.184.852.412 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13b | 300.000.000 | 300.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 139.992.785.779 | 115.144.290.277 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 139.992.785.779 | 115.144.290.277 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 96.286.340.000 | 81.599.210.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 96.286.340.000 | 81.599.210.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.095.714.292 | 8.349.757.292 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 34.610.731.487 | 25.195.322.985 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 250.472.185 | 330.093.480 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 34.360.259.302 | 24.865.229.505 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 158.919.732.950 | 131.832.791.636 |



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 146.822.963.725 | 119.425.571.869 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 224.226.155 | 361.500.954 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 146.598.737.570 | 119.064.070.915 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 77.884.987.492 | 67.864.477.453 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 68.713.750.078 | 51.199.593.462 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.171.902.096 | 2.056.456.833 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 4.450.154 | 23.653.039 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 14.527.928.049 | 12.543.046.728 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 14.305.013.569 | 12.142.892.682 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 42.048.260.402 | 28.546.457.846 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 992.690.471 | 420.853.531 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 18.455.145 | 29.102.279 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 974.235.326 | 391.751.252 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.022.495.728 | 28.938.209.098 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 8.662.236.426 | 4.072.979.593 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 34.360.259.302 | 24.865.229.505 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 3.140 | 2.273 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | 3.140 | 2.273 |

Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu

Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

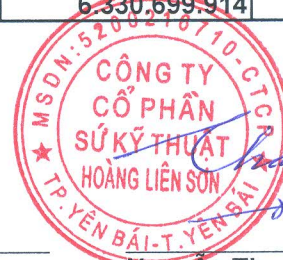
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | 158.421.858.065 | 134.054.333.181 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (73.092.719.088) | (57.407.742.588) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (34.284.735.052) | (28.698.651.065) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (9.277.028.479) | (4.388.058.622) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 17.849.426.000 | 1.840.621.912 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (19.481.998.844) | (35.185.014.064) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 40.134.802.602 | 10.215.488.754 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (14.216.235.263) | (20.380.405.454) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (39.221.326.027) | (32.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.180.686.289 | 2.658.886.723 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (34.256.875.001) | (10.721.518.731) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.515.497.880) | (4.569.569.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.515.497.880) | (4.569.569.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (637.570.279) | (5.075.599.177) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 7.103.248.339 | 12.202.581.176 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (134.978.146) | (23.733.660) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 6.330.699.914 | 7.103.248.339 |



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 387/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200216710 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 06 năm 2021 (cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2004).

Trụ sở chính: Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 06 năm 2021, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 96.286.340.000 đồng tương đương với 9.628.634 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh sứ cách điện, gốm sứ kỹ thuật, vật liệu chịu lửa, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, thiết bị điện cho đường dây và trạm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, sản xuất gốm sứ kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu chịu lửa, gốm sứ kỹ thuật, thủy tinh cách điện, polymer và phụ kiện đồng bộ;
- Bán buôn máy móc thiết bị điện, vật liệu điện cho đường dây và trạm;
- Bán lẻ vật liệu chịu lửa, gốm sứ kỹ thuật, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, bán lẻ thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Sản xuất thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chế biến cao lanh, thạch anh và fenspat;
- Khai thác cao lanh, thạch anh và fenspat; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở duy nhất tại địa chỉ số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 204 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 206 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử (nếu áp dụng);

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 40 |
| Máy móc và thiết bị | 07 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy chứng nhận ISO, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giấy chứng nhận ISO đã khấu hao hết.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất là số tiền thuê đất trả trước theo Hợp đồng thuê đất số 129/2020/HĐTDĐ, ngày 31/12/2020. Thời hạn sử dụng đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 31/12/2020 đến 31/12/2070, mục đích thuê làm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, phân bổ trong vòng 12 tháng đến 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 442.655.740 | 70.798.268 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.888.044.174 | 6.832.450.071 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 200.000.000 |
| Cộng | 6.330.699.914 | 7.103.248.339 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 25.221.326.027 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 25.221.326.027 | 3.000.000.000 |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 9.000.000.000 | - |
| Cộng | 9.000.000.000 | - |

(i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Yên Bái với số tiền 3.221.326.027 đồng, lãi suất 5,4%/năm, kỳ hạn gốc 13 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2021.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái với số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5,1%/năm, kỳ hạn 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Yên Bái với số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất 5,6%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Yên Bái với số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 6,45%/năm, kỳ hạn gốc 13 tháng, có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2021.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sử Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng | 3.991.929.639 | 2.212.260.306 |
| Công ty TNHH Sử Hoàng Liên Sơn Hà Nội | 3.556.277.087 | 4.311.054.492 |
| Công ty TNHH Cao Linh | 2.448.703.678 | 1.406.356.893 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.590.920.543 | 6.523.660.733 |
| Cộng | 17.587.830.947 | 14.453.332.424 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan) | 95.862.690 | 1.028.134.193 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thiết bị Xăng dầu Thăng Long | 250.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kiến trúc và Nội thất Á Đông | 115.000.000 | - |
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex | 46.400.000 | 46.400.000 |
| Các đối tượng khác | 35.000.000 | 2.733.569.472 |
| Cộng | 446.400.000 | 2.779.969.472 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược (*) | 5.063.019.800 | 14.096.000.000 |
| Tạm ứng | 80.979.908 | 83.479.908 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 363.088.818 | 461.443.248 |
| Phải thu khác | 4.540.151 | 16.004.126.931 |
| Cộng | 5.511.628.677 | 30.645.050.087 |

(*) Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2021/783138/HĐBĐ ngày 10/08/2021 giữa Công ty CP Sử Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với số tiền 5.000.000.000 đồng và toàn bộ số tiền lãi để đảm bảo cho việc mở LC thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu.

Khoản ký quỹ với số tiền 48.019.800 đồng là khoản tiền đảm bảo thực hiện dự án theo Thỏa thuận số 08/2020 ngày 28/04/2020 về việc thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu 1194 Yên Ninh theo quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND ngày 21/01/2020.

Khoản ký cược với số tiền 15.000.000 đồng là khoản tiền để đảm bảo thực hiện Công trình Nút giao đầu nối với đường Yên Bái - Văn Tiến (ĐT.168) tại lý trình Km0+575 phía bên phải tuyến để ra vào Cửa hàng xăng dầu 1194 Yên Ninh, theo Giấy phép thi công số 579/SGTVT-QLKCHTGT ngày 22/04/2021.

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.334.262.884 | - | 19.851.100.607 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.767.367.866 | - | 6.058.679.109 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 930.266.200 | - | 1.103.140.200 | - |
| Thành phẩm | 8.477.346.045 | (267.356.262) | 4.028.368.154 | (267.356.262) |
| Hàng hoá | 1.716.732.388 | - | 576.706.337 | - |
| Hàng gửi bán | 11.356.842 | - | 29.994.333 | - |
| Cộng | 41.237.332.225 | (267.356.262) | 31.647.988.740 | (267.356.262) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 123.235.004 | 66.200.000 |
| Cộng | 123.235.004 | 66.200.000 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.094.410.758 | 3.162.417.435 |
| Chi phí thuê đất 50 năm (*) | 18.985.499.820 | 19.372.959.000 |
| Chi phí khác | 1.160.278.260 | 520.872.223 |
| Cộng | 22.240.188.838 | 23.056.248.658 |

(*) Chi phí thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo Hợp đồng thuê đất số 129/2020/HĐTĐ ngày 31/12/2020, giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái và Công ty, với tổng diện tích là 30.721,5 m² thuộc mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ đo địa chính số 123-2020, địa chỉ tổ dân phố số 13, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Thời gian sử dụng đất từ ngày 31/12/2020 đến ngày 31.12.2070.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu 1194 Yên Ninh | 2.560.428.181 | - |
| Chi phí sửa chữa lò nung số 1 (*) | 14.726.974.241 | 38.915.327 |
| Cộng | 17.287.402.422 | 38.915.327 |

(*) Chi phí sửa chữa lò nung số 1 bao gồm giá trị vật tư, phụ tùng sửa chữa, thuế nhập khẩu, cước vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho việc chuyển đổi lò nung sử dụng nhiên liệu dầu diesel sang khí gas. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, trong năm 2021, chuyên gia nước ngoài chưa sang Việt Nam để lắp đặt, chạy thử, do đó việc sửa chữa lò nung số 1 vẫn chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠNSố 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh,
Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 13.325.154.576 | 86.571.153.633 | 1.689.531.819 | 869.308.824 | 102.455.148.852 |
| Phân loại lại | - | - | 120.800.000 | (120.800.000) | - |
| Mua trong năm | - | 90.000.000 | - | - | 90.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 13.325.154.576 | 86.661.153.633 | 1.810.331.819 | 748.508.824 | 102.545.148.852 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 9.200.897.750 | 71.928.436.288 | 1.147.311.139 | 869.308.824 | 83.145.954.001 |
| Phân loại lại | - | - | 120.800.000 | (120.800.000) | - |
| Khấu hao trong năm | 745.944.720 | 4.166.661.984 | 285.542.989 | - | 5.198.149.693 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 9.946.842.470 | 76.095.098.272 | 1.553.654.128 | 748.508.824 | 88.344.103.694 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4.124.256.826 | 14.642.717.345 | 542.220.680 | - | 19.309.194.851 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 3.378.312.106 | 10.566.055.361 | 256.677.691 | - | 14.201.045.158 |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 67.968.282.026 đồng (Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 67.473.889.578 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| ASICO HANDELS GMBH | 739.262.455 | 739.262.455 | - | - |
| Công ty TNHH Tự Đức | 500.000.000 | 500.000.000 | 264.827.440 | 264.827.440 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương | 404.588.755 | 404.588.755 | 271.742.998 | 271.742.998 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hàng cơ khí Bách Việt | 377.256.642 | 377.256.642 | 96.144.000 | 96.144.000 |
| Các đối tượng khác | 907.712.933 | 907.712.933 | 1.765.841.551 | 1.765.841.551 |
| Cộng | 2.928.820.785 | 2.928.820.785 | 2.398.555.989 | 2.398.555.989 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

103.136.501

335.440.094

335.440.094

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số thực nộp/ bù trừ trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------|--|
| | Giá trị VND | Số phải nộp trong năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số thực nộp/ bù trừ trong năm VND | Số thực nộp/ bù trừ trong năm VND | Số cuối năm VND | Số cuối năm VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 635.283.713 | 14.854.766.828 | 14.854.766.828 | 15.029.627.420 | 460.423.121 | 460.423.121 | | |
| Thuế nhập khẩu | - | 717.744.916 | 717.744.916 | 717.744.916 | - | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.772.979.593 | 8.662.236.426 | 8.662.236.426 | 9.277.028.479 | 1.158.187.540 | 1.158.187.540 | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 293.592.423 | 293.592.423 | 293.592.423 | - | - | | |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - | | |
| Cộng | 2.408.263.306 | 24.531.340.593 | 24.531.340.593 | 25.320.993.238 | 1.618.610.661 | 1.618.610.661 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp Hà Thành | 59.974.400 | 9.000.000 |
| Công ty TNHH Việt Trường Xuân | 97.890.210 | - |
| Công ty TNHH Xây lắp và Thiết bị điện TPC | 57.766.000 | - |
| Công ty TNHH Vật liệu điện Polymer Alpha | 1.247.478.000 | - |
| Các khách hàng khác | 98.057.144 | 166.080.369 |
| Cộng | 1.561.165.754 | 175.080.369 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 52.638.435 | 28.460.434 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 241.492.220 | 229.053.300 |
| Phải trả về thuế thu nhập cá nhân | 45.406.245 | 268.793.439 |
| Hoa hồng môi giới phải trả | 563.695.552 | 822.799.608 |
| Phải trả khác | 298.983.440 | 355.391.145 |
| Cộng | 1.202.215.892 | 1.704.497.926 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 65.279.560.000 | 7.768.119.292 | 24.127.501.680 | 97.175.180.972 |
| Tăng vốn trong năm | 16.319.650.000 | - | (16.319.650.000) | - |
| Lãi trong năm | - | - | 24.865.229.505 | 24.865.229.505 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 581.638.000 | (2.908.189.000) | (2.326.551.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (4.569.569.200) | (4.569.569.200) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 81.599.210.000 | 8.349.757.292 | 25.195.322.985 | 115.144.290.277 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 14.687.130.000 | - | (14.687.130.000) | - |
| Lãi trong năm | - | - | 34.360.259.302 | 34.360.259.302 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 745.957.000 | (3.729.784.000) | (2.983.827.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (6.527.936.800) | (6.527.936.800) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 96.286.340.000 | 9.095.714.292 | 34.610.731.487 | 139.992.785.779 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận như sau:

| | |
|---|---------------------|
| + Trích quỹ đầu tư phát triển (3% Lợi nhuận sau thuế năm 2020) | 745.957.000 đồng |
| + Thưởng ban quản lý điều hành (2% Lợi nhuận sau thuế năm 2020) | 497.305.000 đồng |
| + Trích quỹ khen thưởng (5% Lợi nhuận sau thuế năm 2020) | 1.243.261.000 đồng |
| + Trích quỹ phúc lợi (5% Lợi nhuận sau thuế năm 2020) | 1.243.261.000 đồng |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt (Tỷ lệ 8%/VĐL) | 6.527.936.800 đồng |
| + Phát hành cổ phiếu thưởng | 14.687.130.000 đồng |

b. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.628.634 | 8.159.921 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.628.634 | 8.159.921 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.628.634 | 8.159.921 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.628.634 | 8.159.921 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị (đồng) | Số lượng | Giá trị (đồng) |
| Dollar Mỹ (USD) | 14.325,13 | 324.824.723 | 237.493,79 | 5.460.452.849 |
| Euro (EUR) | 700,82 | 17.820.451 | 694,72 | 19.275.701 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 146.822.963.725 | 119.425.571.869 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 6.786.227.600 | 4.231.472.600 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 140.036.736.125 | 115.194.099.269 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 224.226.155 | 361.500.954 |
| - Chiết khấu thương mại | 202.845.455 | 38.036.364 |
| - Giảm giá hàng bán | 21.380.700 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 323.464.590 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 146.598.737.570 | 119.064.070.915 |
| Trong đó: Doanh thu với bên liên quan | 9.014.467.578 | 4.950.180.360 |

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 6.443.266.987 | 3.862.315.216 |
| Giá vốn của thành phẩm | 71.441.720.505 | 63.734.805.975 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 267.356.262 |
| Cộng | 77.884.987.492 | 67.864.477.453 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.082.331.859 | 2.045.391.965 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 89.570.237 | 11.064.868 |
| Cộng | 2.171.902.096 | 2.056.456.833 |

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.923.039.836 | 3.402.244.373 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 2.442.877.197 | 1.833.085.012 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.682.704 | 32.996.463 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.371.101.873 | 5.914.112.957 |
| Chi phí bằng tiền khác | 736.226.439 | 1.360.607.923 |
| Cộng | 14.527.928.049 | 12.543.046.728 |

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.197.893.646 | 9.148.594.358 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 371.546.193 | 381.866.417 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.286.901 | 302.697.226 |
| Thuê, phí và lệ phí | 199.125.768 | 391.475.490 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.383.846.134 | 896.987.908 |
| Chi phí bằng tiền khác | 868.314.927 | 1.021.271.283 |
| Cộng | 14.305.013.569 | 12.142.892.682 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý sử hữu, vỡ và công cụ dụng cụ, phế liệu | 323.421.000 | 415.240.000 |
| Thu nhập đền bù dự án (*) | 648.614.000 | - |
| Các khoản khác | 20.655.471 | 5.613.531 |
| Cộng | 992.690.471 | 420.853.531 |

(*) Tiền đền bù do thu hồi đất theo Quyết định số 4215/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc "Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu Tuần Quán" và Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 10 tháng 05 năm 2021 về việc "Phê duyệt phương án hỗ trợ xây dựng lán trại tạm phục vụ việc di dời đối với các tài sản trên đất khi thu hồi đất và chi phí tư vấn xây dựng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu Tuần Quán".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 43.022.495.728 | 28.938.209.098 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 268.441.966 | 154.502.279 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 268.441.966 | 154.502.279 |
| Chi phí không hợp lý khi tính thuế | 268.441.966 | 154.502.279 |
| Thu nhập chịu thuế | 43.290.937.694 | 29.092.711.377 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.658.187.539 | 5.818.542.276 |
| Truy thu thuế TNDN theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII | 4.048.887 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP | - | (1.745.562.683) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.662.236.426 | 4.072.979.593 |

8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.360.259.302 | 24.865.229.505 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*) | (4.123.230.369) | (2.983.827.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30.237.028.933 | 21.881.402.505 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.628.634 | 9.628.634 |
| Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.140 | 2.273 |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Số cổ phiếu lưu hành đầu năm | 8.159.921 | 8.159.921 |
| Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia (**) | 1.468.713 | 1.468.713 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.628.634 | 9.628.634 |

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021.

(**) Trong năm 2021, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021 thông qua việc phân phối lợi nhuận 2020, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2020, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2020. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 theo số trích quỹ thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

| | Số báo cáo | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.865.229.505 | - | 24.865.229.505 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | (2.983.827.224) | 224 | (2.983.827.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.881.402.281 | 224 | 21.881.402.505 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.159.921 | 1.468.713 | 9.628.634 |
| Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.682 | | 2.273 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.431.016.433 | 29.599.219.104 |
| Chi phí nhân công | 40.101.130.098 | 34.187.754.506 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.198.149.693 | 5.109.837.256 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.565.697.014 | 13.294.823.632 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.037.346.607 | 2.938.147.300 |
| Cộng | 104.333.339.845 | 85.129.781.798 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn | Cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngọc Hiếu | Chủ sở hữu là Cổ đông lớn |
| Ông Vũ Ngọc Cường | Cổ đông lớn |
| Ông Vũ Ngọc Hiếu | Cổ đông lớn |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn | 8.989.234.458 | 4.948.236.360 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngọc Hiếu | 25.233.120 | 1.944.000 |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngọc Hiếu | 11.304.375.340 | 4.672.299.011 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn | 95.862.690 | 1.028.134.193 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngọc Hiếu | 103.136.501 | 335.440.094 |

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Sơn - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 1.131.000.000 | 944.000.000 |
| Ông Vũ Ngọc Cường - Thành viên Hội đồng quản trị | 707.000.000 | 591.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hà - Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị | 1.288.727.100 | 1.039.454.500 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hoa - Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị | 1.259.700.000 | 972.370.100 |
| Ông Vũ Ngọc Sơn - Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị | 1.200.895.300 | 985.310.900 |
| Ông Vũ Tuấn Việt - Trưởng Ban kiểm soát | 293.504.400 | 125.000.000 |
| Cộng | 5.880.826.800 | 4.657.135.500 |

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

| | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Năm nay | | | |
| Tổng doanh thu phân bổ | 131.519.884.728 | 15.168.423.079 | 146.688.307.807 |
| Tổng chi phí phân bổ | 85.700.933.711 | 6.716.431.984 | 92.417.365.695 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 45.818.951.017 | 8.451.991.095 | 54.270.942.112 |
| Doanh thu không phân bổ theo bộ phận | | | 3.075.022.330 |
| Chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 22.985.705.140 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 34.360.259.302 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 17.338.487.095 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 8.311.756.643 | 958.609.731 | 9.270.366.374 |
| Năm trước | | | |
| Tổng doanh thu phân bổ | 108.950.262.614 | 10.124.873.169 | 119.075.135.783 |
| Tổng chi phí phân bổ | 75.992.911.946 | 4.438.265.274 | 80.431.177.220 |
| Kết quả của bộ phận | 32.957.350.668 | 5.686.607.895 | 38.643.958.563 |
| Doanh thu không phân bổ theo bộ phận | | | 2.466.245.496 |
| Chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 16.244.974.554 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 24.865.229.505 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 21.047.915.280 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 8.168.036.752 | 759.065.047 | 8.927.101.799 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

| | Khu vực trong nước | Khu vực nước ngoài | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 17.545.204.787 | 489.026.160 | 18.034.230.947 |
| Các tài sản không phân bổ của bộ phận | | | 140.885.502.003 |
| Tổng tài sản | | | 158.919.732.950 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.811.157.357 | 1.881.045.074 | 5.692.202.431 |
| Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận | | | 13.234.744.740 |
| Tổng nợ phải trả | | | 18.926.947.171 |
| Số đầu năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 14.505.548.096 | 2.727.753.800 | 17.233.301.896 |
| Các tài sản không phân bổ của bộ phận | | | 114.599.489.740 |
| Tổng tài sản | | | 131.832.791.636 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.291.656.896 | 986.477.388 | 4.278.134.284 |
| Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận | | | 12.410.367.075 |
| Tổng nợ phải trả | | | 16.688.501.359 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, kinh doanh sử kỹ thuật. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

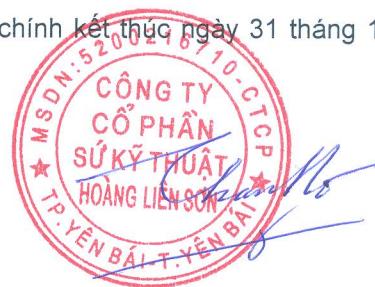
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2022

HÌNH